

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày...1...tháng...4...năm...2019



CHỦ TỊCH HĐQT
MAI HƯƠNG NỘI

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL
(Nhận sáp nhập Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ tổng hợp Vincom)

Khánh Hòa, ngày 2 tháng 1 năm 2019

A handwritten signature in black ink, located in the bottom right corner of the page.

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp.
- Điều lệ này của Công ty cổ phần Vinpearl (“Công Ty”) nhận sáp nhập Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ tổng hợp Vincom1 được ĐHĐCĐ thông qua và thay thế cho bản Điều lệ hiện hành của Công ty và các bản Phụ lục sửa đổi, bổ sung Điều lệ (nếu có).
- Điều Lệ này cùng với (i) các quy định Pháp luật liên quan, (ii) bất kỳ và tất cả các Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành một cách hợp lệ, là các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Công Ty.
- Điều lệ được ký ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 .

CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA

Trừ khi các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này quy định khác đi, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

- 1.1 “Ban Kiểm Soát” hoặc “BKS” có nghĩa là Ban kiểm soát của Công Ty như quy định tại Điều 37 của Điều Lệ này.
- 1.2 “(các) Cổ Đông” có nghĩa là cá nhân, pháp nhân hoặc bất kỳ tổ chức nào sở hữu ít nhất một (01) Cổ Phần của Công Ty và tên của họ cùng các thông tin khác mà Pháp Luật yêu cầu được nêu trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Công Ty với tư cách là chủ sở hữu của các Cổ Phần.
- 1.3 “(các) Cổ Phần” có nghĩa là (các) Cổ phần Phổ thông và (các) Cổ phần Ưu đãi của Công Ty
- 1.4 (các) Cổ Phần Ưu Đãi” có nghĩa là (các) cổ phần ưu đãi do Công Ty phát hành, có các điều khoản và điều kiện cụ thể được quy định tại Phụ Lục I đính kèm Điều Lệ này;
- 1.5 “Đại Hội Đồng Cổ Đông” hoặc “ĐHĐCĐ” có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Công Ty như quy định tại Điều 19 của Điều Lệ này.
- 1.6 “Điều Lệ” có nghĩa là bản Điều lệ này của Công Ty và các bản Phụ lục cùng các bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có).
- 1.7 “Hội Đồng Quản Trị” hoặc “HĐQT” có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công Ty như quy định tại Điều 27 của Điều Lệ này.
- 1.8 “Kiểm Soát Viên” hoặc “KSV” có nghĩa là kiểm soát viên của Công Ty như được quy định tại Điều 37 của Điều Lệ này.
- 1.9 “Luật Doanh Nghiệp 2014” hay “Luật Doanh Nghiệp” có nghĩa là Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.
- 1.10 “Ngày Thành Lập” là ngày mà Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công Ty được cấp.
- 1.11 “Người Có Liên Quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - a. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
 - b. Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
 - c. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;
 - d. Người quản lý doanh nghiệp;

- e. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
 - f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này;
 - g. Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
 - h. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.
- 1.12 “**Pháp Luật**” có nghĩa là Hiến pháp, Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định và các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động của Công Ty; và các điều ước quốc tế được Việt Nam tham gia ký kết hoặc công nhận.
- 1.13 “**Sổ Đăng Ký Cổ Đông**” có nghĩa là Sổ đăng ký cổ đông của Công Ty được lập và lưu giữ theo quy định tại Điều 121 Luật Doanh Nghiệp.
- 1.14 “**Thời Hạn Hoạt Động**” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công Ty được quy định tại Điều 3 của Điều Lệ này và bất kỳ gia hạn nào được thông qua bởi Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc/và được sự phê chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 1.15 “**Thị Trường Giao Dịch Chứng Khoán**” là sàn giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác, đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội cùng bất kỳ sàn giao dịch chính thức khác được mở tại các tỉnh, thành phố khác tại Việt Nam.
- 1.16 “**Vốn Điều Lệ**” có nghĩa là phần vốn mà các Cổ Đông đóng góp theo quy định tại Điều 7 của Điều Lệ này.

ĐIỀU 2. NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH

- 2.1 Trong Điều Lệ này, tham chiếu nào tới điều khoản hoặc văn bản bất kỳ sẽ bao gồm các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của văn bản đó.
- 2.2 Các tiêu đề được sử dụng chỉ để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến việc giải thích và nội dung của các điều khoản của Điều Lệ này.
- 2.3 Bất kỳ từ ngữ hoặc thuật ngữ nào đã được quy định tại Luật Doanh Nghiệp sẽ (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này.

CHƯƠNG II

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 3. TÊN GỌI, LOẠI HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 3.1 Tên Công Ty
 Tên Công Ty viết bằng tiếng Việt:
CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL
 Tên Công ty viết bằng tiếng Anh:
VINPEARL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt: **VINPEARL JSC**
- 3.2 Trụ sở chính của Công Ty: **Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**
 Điện thoại: 0258.3590611 Fax: 0258.3590613

Website:

Email:

- 3.3 Công Ty là một công ty cổ phần có tư cách pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của Pháp Luật. Trong quá trình hoạt động, Công Ty phải tuân thủ Pháp Luật và các quy định tại Điều Lệ này. Trách nhiệm của các Cổ Đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng số Vốn Điều Lệ của Công Ty. Công Ty là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ Đông, trừ khi có thoả thuận rõ ràng khác. Công Ty hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều Lệ Công Ty, Pháp Luật và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- 3.4 Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc phụ trách An ninh an toàn là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- a) Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật liên quan;
- c) Phó Tổng Giám đốc phụ trách An ninh an toàn, Phòng chống cháy nổ đại diện cho Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc quản lý, chỉ đạo, giám sát, quyết định các công việc liên quan, làm việc với cơ quan chức năng, cơ quan chuyên môn và ký kết các hồ sơ, tài liệu trong lĩnh vực An ninh an toàn và Phòng chống cháy nổ của Công ty và toàn bộ các chi nhánh, địa điểm kinh doanh của Công ty.
- 3.5 Công Ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh để hỗ trợ các mục tiêu của Công Ty.
- 3.6 Tuỳ thuộc vào việc chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 48 của Điều Lệ này, Thời Hạn Hoạt Động của Công Ty là vô hạn kể từ Ngày Thành Lập. Công Ty có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo một Nghị quyết của ĐHCĐ và/hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

ĐIỀU 4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

4.1 Ngành, nghề kinh doanh của Công Ty như sau:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; <i>Chi tiết: Khách sạn; biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khu du lịch sinh thái</i>	5510 (chính)
2.	Quảng cáo;	7310
3.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;	8230
4.	Hoạt động của các cơ sở thể thao;	9311
5.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;	9312
6.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);	9610
7.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;	4663
8.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;	4933
9.	Nuôi trồng thủy sản biển;	0321
10.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;	1010
11.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;	1020
12.	Chế biến và bảo quản rau quả;	1030

13.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre; nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;	1629
14.	Xây dựng nhà để ở;	4101
15.	Xây dựng nhà không để ở;	4102
16.	Xây dựng công trình thủy;	4291
17.	Xây dựng công trình khai khoáng;	4292
18.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;	4293
19.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;	4299
20.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;	4390
21.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; <i>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay</i>	4610
22.	Bán buôn đồ uống;	4633
23.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;	4634
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn phế liệu, phế thải);	4669
25.	Buôn bán tổng hợp;	4690
26.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;	4719
27.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; <i>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</i>	4772
28.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);	4931
29.	Vận tải hành khách đường bộ khác; <i>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng cáp treo. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng ô tô. Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.</i>	4932
30.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa;	5021
31.	Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;	5022
32.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;	5610
33.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;	5621
34.	Dịch vụ ăn uống khác;	5629
35.	Dịch vụ phục vụ đồ uống;	5630
36.	Hoạt động chiếu phim;	5914
37.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;	6810
38.	Đại lý du lịch;	7911

39.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;	8110
40.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; <i>Chi tiết: Hoạt động biểu diễn nghệ thuật</i>	9000
41.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;	9321
42.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; <i>Chi tiết: Vũ trường, tennis, leo núi, lướt dù trên biển, ca nô, thuyền buồm, thuyền chèo, lướt ván, mô tô trượt nước. Phòng hát karaoke. Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.</i>	9329
43.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; <i>Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp (không gây chảy máu)</i>	9631
44.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;	9103
45.	Hoạt động trung gian tiền tệ khác; <i>Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ</i>	6419
46.	Cho thuê xe có động cơ; <i>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô</i>	7710
47.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; <i>Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia</i>	4723
48.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh; <i>Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điếu</i>	4724
49.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; <i>Chi tiết: Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản</i>	4620
50.	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;	4771
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; <i>Chi tiết: hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ</i>	5225
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; <i>Chi tiết: Quản lý, vận hành khai thác cảng</i>	5222
53.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;	7721
54.	Hoạt động thể thao khác; <i>Chi tiết: Hoạt động vũ đạo giải trí</i>	9319
55.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;	7730
56.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;	1073
57.	Bán buôn thực phẩm;	4632
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;	4722
59.	Sản xuất điện;	3511
60.	Truyền tải và phân phối điện;	3512
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;	8299

62.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; <i>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư. Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng</i>	6619
63.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; <i>Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.</i>	6820
64.	Hoạt động của trụ sở văn phòng;	7010
65.	Hoạt động tư vấn quản lý;	7020
66.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;	7990
67.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;	7211
68.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;	7212
69.	Khai thác thủy sản biển;	0311
70.	Khai thác thủy sản nội địa;	0312
71.	Nuôi trồng thủy sản nội địa;	0322
72.	Hoạt động thú y;	7500
73.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; <i>Chi tiết: nhân giống động vật, nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; cung cấp kỹ thuật chăn nuôi;</i>	0162
74.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình;	5911
75.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình;	5913
76.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; <i>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;</i>	4773
77.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước;	3600
78.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;	7729
79.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
80.	Hoàn thiện công trình xây dựng <i>Chi tiết: Giám sát công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện</i>	4330
81.	Xây dựng công trình đường bộ;	4212
82.	Xây dựng công trình điện;	4221
83.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước;	4222
84.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;	4223
85.	Xây dựng công trình công ích khác;	4229

86.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết: - Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế hệ thống thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng; - Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng; - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội, ngoại thất công trình; - Thiết kế cấp thoát nước công trình; - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.	7110
87.	Phá dỡ;	4311
88.	Chuẩn bị mặt bằng;	4312
89.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;	4752
90.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;	4759
91.	Lắp đặt hệ thống điện;	4321
92.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí;	4322
93.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;	4791
94.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;	4799
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;	5210
96.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
97.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
98.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
99.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt;	0161
100.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
101.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh.	4753
102.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

- 4.2 ĐHDCĐ của Công Ty có thể quyết định thay đổi hoặc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công Ty theo quy định của Pháp Luật.

CHƯƠNG III QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 5. QUYỀN CỦA CÔNG TY

- 5.1 Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- 5.2 Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
- 5.3 Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- 5.4 Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
- 5.5 Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
- 5.6 Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
- 5.7 Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
- 5.8 Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
- 5.9 Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được Pháp Luật quy định.
- 5.10 Khiếu nại, tố cáo theo quy định của Pháp Luật về khiếu nại, tố cáo.
- 5.11 Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của Pháp Luật.
- 5.12 Các quyền khác theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 6. NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

- 6.1 Hoạt động kinh doanh những ngành nghề mà luật không cấm; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của Pháp Luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
- 6.2 Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của Pháp Luật về kế toán.
- 6.3 Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật.
- 6.4 Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp Luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của Pháp Luật về bảo hiểm.
- 6.5 Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
- 6.6 Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của Pháp Luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
- 6.7 Tuân thủ quy định của Pháp Luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
- 6.8 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP,
LOẠI CỔ PHIẾU, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

ĐIỀU 7. VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Công ty sau khi nhận sáp nhập Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ tổng hợp Vincom là: **7.590.000.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Bảy nghìn, năm trăm chín mươi tỷ đồng Việt Nam).

Tổng số cổ phần: **759.000.000** cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi, cụ thể:

- Số cổ phần phổ thông: **651.159.588** cổ phần
- Số cổ phần ưu đãi: **107.840.412** cổ phần

Mệnh giá cổ phần: **10.000** đồng/cổ phần

Vốn Điều Lệ Công Ty có thể được góp bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác (bao gồm và không hạn chế ở các tài sản là bất động sản, các tài sản khác gắn liền với đất, v.v...) có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Pháp Luật.

- 7.1 HĐQT quyết định thời gian, phương thức và giá bán Cổ Phần. Giá bán Cổ Phần không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá mới nhất được ghi trong sổ sách kế toán, ngoại trừ các trường hợp sau:
- a. Cổ Phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ Đông sáng lập.
 - b. Cổ Phần chào bán cho tất cả các Cổ Đông theo tỷ lệ tương ứng với số Cổ Phần của họ hiện đang nắm giữ trong Công Ty.
 - c. Cổ Phần chào bán cho bên môi giới chứng khoán hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành/công ty chứng khoán. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số lượng chiết khấu phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.
 - d. Trường hợp khác do ĐHĐCĐ quyết định.
- 7.2 Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, bất kỳ Cổ Phần mới nào dự kiến phát hành sẽ được ưu tiên chào bán tới các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ Cổ Phần mà Cổ Đông đó đang nắm giữ phù hợp với thủ tục quy định tại Điều 124 của Luật Doanh Nghiệp. Công Ty sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến các Cổ Đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của Cổ Đông ghi nhận tại Sổ Đăng Ký Cổ Đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua Cổ Phần. Thông báo được gửi đến Các Cổ Đông sẽ có nội dung như quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 124 Luật Doanh Nghiệp. Bất kỳ Cổ Phần nào không được đăng ký mua sẽ thuộc quyền kiểm soát bởi HĐQT. HĐQT sẽ chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các Cổ Phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, song không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông, trừ khi được ĐHĐCĐ chấp thuận hoặc trong trường hợp Cổ Phần được bán qua Thị Trường Giao Dịch Chứng Khoán.
- 7.3 Công Ty có thể hoặc phải mua lại các Cổ Phần đã phát hành của mình theo yêu cầu của Cổ Đông, theo quyết định của Công Ty hoặc bất kỳ hình thức nào được Luật Doanh Nghiệp cho phép.
- 7.4 Công Ty có quyền phát hành trái phiếu có tài sản bảo đảm và/hoặc trái phiếu không có tài sản bảo đảm, trái phiếu chuyển đổi (trái phiếu có thể được chuyển đổi thành Cổ Phần theo

các điều kiện được quy định trước), chứng quyền (được phát hành cùng với trái phiếu cho phép người nắm giữ chứng nhận trái phiếu được mua một số lượng Cổ Phần với mức giá và thời gian xác định trước) và các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp Luật. Trừ trường hợp Pháp Luật có quy định khác, HĐQT có quyền quyết định việc phát hành trái phiếu, loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, thời điểm phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan khác nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất.

- 7.5 Vốn Điều Lệ sẽ không được sử dụng để chi trả cổ tức cho các Cổ Đông trong bất kỳ trường hợp nào. Trường hợp Công Ty chấm dứt hoạt động trước thời hạn, các quy định liên quan của Pháp Luật sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

- 8.1 Các Cổ Đông là chủ sở hữu của Công Ty, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với số lượng Cổ Phần và loại Cổ Phần mà họ sở hữu. Quyền và nghĩa vụ của từng Cổ Đông được giới hạn trong phần giá trị tính trên mệnh giá của các Cổ Phần mà Cổ Đông đó nắm giữ.

- 8.2 Cổ Đông có các nghĩa vụ sau:

- a. Tuân thủ Điều Lệ của Công Ty, các Nghị quyết của HĐQT và Nghị quyết của ĐHCĐ.
- b. Thanh toán vốn Cổ Phần theo số lượng Cổ Phần đăng ký mua và phù hợp với các thủ tục yêu cầu; và
- c. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

ĐIỀU 9. CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

- 9.1 Tại thời điểm thông qua Điều lệ, Công Ty không có cổ đông sáng lập, tất cả cổ đông đều là cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi.
- 9.2 Công Ty sẽ lập Sổ Đăng Ký Cổ Đông phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp để theo dõi và cập nhật danh sách Cổ Đông.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG

- 10.1 Người sở hữu Cổ Phần Phổ thông được gọi là Cổ Đông phổ thông.

- 10.2 Các Cổ Đông Phổ thông có quyền:

- a. Tham dự và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ. Mỗi Cổ Phần Phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;
- b. Nhận cổ tức theo quyết định của ĐHCĐ;
- c. Ưu tiên mua Cổ Phần mới chào bán của Công Ty theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần của mình trong Công Ty;
- d. Tự do chuyển nhượng Cổ Phần của mình cho người khác trừ trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp Luật, Điều Lệ Công Ty và Nghị quyết của ĐHCĐ;
- e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách Cổ Đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f. Xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp ĐHCĐ và các Nghị quyết của ĐHCĐ;
- g. Trong trường hợp Công Ty giải thể hoặc phá sản, có quyền nhận một phần tài sản còn lại của Công Ty theo tỷ lệ vốn góp, sau khi Công Ty đã thực hiện các khoản thanh toán cho các chủ nợ và bất kỳ Cổ Đông Ưu đãi nào và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật;
- h. Yêu cầu Công Ty mua lại Cổ Phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 14 Điều Lệ này; và

- i. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ và Luật Doanh Nghiệp.
- 10.3 Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ Phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại Khoản 10.2 và Khoản 10.4 của Điều này còn có các quyền sau:
- a. Đề cử thành viên vào HĐQT và BKS;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các Nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của Hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 114 Luật Doanh Nghiệp;
 - d. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và tuân theo các quy định của Mục d Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh Nghiệp; và
 - e. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.
- 10.4 Cổ Đông phổ thông của Công Ty có các nghĩa vụ sau:
- a. Thanh toán đủ và đúng hạn tiền mua Cổ Phần theo số lượng Cổ Phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục quy định;
 - b. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty;
 - c. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại Cổ Phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ Phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị Cổ Phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
 - d. Tuân thủ Điều Lệ và quy chế quản lý nội bộ Công Ty;
 - e. Chấp hành Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;
 - f. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.
 - g. Cổ Đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - (i) Vi phạm Pháp Luật.
 - (ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - (iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.
- 10.5 Cổ Phần Phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ Phần Ưu đãi.

ĐIỀU 11. CỔ PHẦN ƯU ĐÃI

- 11.1 Phụ thuộc vào sự phê duyệt của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của Luật Doanh Nghiệp, Công Ty có quyền phát hành các loại Cổ Phần Ưu đãi phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp. Cổ Phần Ưu đãi gồm các loại sau đây:
- a. Cổ Phần Ưu đãi cổ tức.
 - b. Cổ Phần Ưu đãi hoàn lại.
 - c. Cổ Phần Ưu đãi khác do ĐHĐCĐ hoặc Pháp Luật quy định.
- 11.2 Người sở hữu Cổ Phần Ưu đãi được gọi là Cổ Đông Ưu đãi. Quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông ưu đãi của từng loại Cổ Phần Ưu đãi sẽ do ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với các quy định liên quan của Luật Doanh Nghiệp

- 11.3 Cổ Phần Ưu đãi có thể được chuyển đổi thành Cổ Phần Phổ thông theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- 11.4 Trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, bất kỳ Cổ Đông Ưu đãi muốn chuyển đổi Cổ Phần Ưu đãi thành Cổ Phần Phổ thông phải gửi thông báo bằng văn bản gửi tới Công Ty nêu rõ số lượng Cổ Phần Ưu đãi mà Cổ Đông đó muốn được chuyển đổi thành Cổ Phần Phổ thông. Công Ty sẽ chuyển đề nghị này tới ĐHĐCĐ trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.
- 11.5 Khi nhận được Nghị quyết của ĐHĐCĐ phê duyệt việc chuyển đổi đó, Cổ Đông Ưu đãi sẽ chuyển lại cho Công Ty Chứng chỉ Cổ phiếu liên quan tới số Cổ Phần sẽ được chuyển đổi, và Công Ty sẽ phát hành Chứng chỉ cổ phiếu mới cho số Cổ Phần Phổ thông hình thành từ việc được chuyển đổi đó và ghi nhận việc chuyển đổi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Không phụ thuộc vào ngày mà Cổ Đông liên quan nhận được Chứng chỉ cổ phiếu đối với số Cổ Phần Phổ thông đó, quyền sở hữu đối với số Cổ Phần Phổ thông sẽ được coi như bắt đầu kể từ ngày mà việc chuyển đổi được đăng ký tại Sổ Đăng Ký Cổ Đông.
- 11.6 Cổ Phần Phổ thông hình thành từ việc chuyển đổi từ Cổ Phần Ưu đãi sẽ xếp hạng là cùng một loại thống nhất như các Cổ Phần Phổ thông đã được phát hành và mua trước khi có sự chuyển đổi đó.
- 11.7 Một Cổ Đông Ưu đãi có các quyền khác theo quy định của Điều Lệ và Luật Doanh Nghiệp, bao gồm cả quyền chuyển nhượng Cổ Phần Ưu đãi cho người khác.

ĐIỀU 12. CỔ PHIẾU VÀ SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG

- 12.1 Mọi Cổ Đông đều có quyền được cấp một Cổ phiếu.
- 12.2 Mọi chứng chỉ Cổ phiếu được phát hành với chữ ký của Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật và dấu của Công Ty (nếu có), có nội dung phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp. Mỗi chứng chỉ Cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại Cổ Phần.
- 12.3 Tùy thuộc vào quy định của Điều Lệ này, bất kỳ người nào có tên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông đối với bất kỳ Cổ Phần và loại Cổ Phần nào, đều có quyền yêu cầu nhận một Cổ phiếu miễn phí trong vòng hai (02) tháng (hoặc lâu hơn theo như điều khoản phát hành quy định) sau khi mua hoặc (trong trường hợp chuyển nhượng) sau khi nhận chuyển nhượng.
- 12.4 Trường hợp có sự chuyển nhượng hoặc thay đổi khác của một số Cổ Phần trong các Cổ Phần được quy định trong một Cổ phiếu, thì cổ phiếu cũ sẽ được hủy bỏ hoặc được sửa đổi.
- 12.5 Nếu chứng chỉ Cổ phiếu bị hư hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy, một chứng chỉ Cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ Phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó, với điều kiện là người đó phải nộp lại cho Công Ty chứng chỉ Cổ phiếu cũ, hoặc (trong trường hợp bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy) tuân thủ các điều kiện đặt ra liên quan về chứng cứ và bồi hoàn, và (trong bất kỳ trường hợp nào phía trên) phải chịu chi phí của Công Ty. Người nắm giữ chứng chỉ Cổ phiếu có trách nhiệm duy nhất trong việc bảo quản, giữ gìn giấy chứng nhận. Công Ty không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc mất mát hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo của chứng chỉ cổ phiếu đó. Đối với Cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng Việt Nam (10.000.000 VNĐ), trước khi tiếp nhận đề nghị cấp Cổ phiếu mới, Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể yêu cầu chủ sở hữu Cổ phiếu phải đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công Ty cấp Cổ phiếu mới.
- 12.6 Người nắm giữ Cổ phiếu có trách nhiệm duy nhất trong việc bảo quản, giữ gìn Cổ phiếu. Công Ty không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc mất mát hoặc sử dụng với mục đích trái Pháp Luật của Cổ phiếu đó.
- 12.7 Liên quan tới Cổ Phần Ưu đãi, ngoài các quy định nêu trên, thì chứng chỉ Cổ phiếu còn phải nêu rõ các hình thức ưu đãi của Cổ Phần đó và/hoặc các nội dung khác theo quy định của Điều 117 và Điều 118 Luật Doanh Nghiệp.

- 12.8 Sổ Đăng Ký Cổ Đông được lập theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
- 12.9 Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về nội dung Sổ Đăng Ký Cổ Đông liên quan tới bất kỳ Cổ Đông nào, thì Cổ Đông đó phải có trách nhiệm làm thủ tục cần thiết để điều chỉnh. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm tiến hành sửa đổi thông tin trong sổ tương ứng trên cơ sở thay đổi đó. Chủ tịch HĐQT sẽ ký vào Sổ Đăng Ký Cổ Đông ngay sau mỗi lần có sự thay đổi. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
- 12.10 Chủ tịch HĐQT và người giữ Sổ Đăng Ký Cổ Đông có trách nhiệm tạo điều kiện cho các Cổ Đông của Công Ty tiếp cận đến Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

CHƯƠNG V

CHUYỂN NHƯỢNG, THỪ HỜI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN

ĐIỀU 13. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

- 13.1 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.4 của Điều này, Khoản 3, Điều 119 của Luật Doanh Nghiệp và/hoặc theo quy định rõ ràng của Pháp Luật, Điều Lệ này hoặc thỏa thuận khác giữa Các Cổ Đông, tất cả các Cổ Phần đều được tự do chuyển nhượng.
- 13.2 Đối với Cổ Phần tự do chuyển nhượng, việc chuyển nhượng Cổ Phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi tên của người nhận chuyển nhượng Cổ Phần và các thông tin của Cổ Đông như được quy định tại Khoản 2, Điều 121 của Luật Doanh Nghiệp đã được đăng ký trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Chỉ các Cổ Đông có tên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông mới được coi là Cổ Đông hợp pháp của Công Ty.
- 13.3 Tất cả các Cổ Phần niêm yết trên Thị Trường Giao Dịch Chứng Khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Thị Trường Giao Dịch Chứng Khoán, Ủy ban Chứng khoán Việt Nam và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
- 13.4 HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ Cổ Phần nào chưa được thanh toán đầy đủ.
- 13.5 Trong trường hợp Cổ Đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ Đông đó là Cổ Đông của Công Ty.
- 13.6 Trường hợp Cổ Phần của Cổ Đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số Cổ Phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
- 13.7 Cổ Đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công Ty cho người khác; sử dụng Cổ Phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng Cổ Phần sẽ là Cổ Đông của Công Ty.
- 13.8 Khi một Cổ Đông là một pháp nhân bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới Cổ Phần của Cổ Đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 14. MUA LẠI CỔ PHẦN THEO YÊU CẦU CỦA CỔ ĐÔNG

- 14.1 Cổ Đông biểu quyết phân đối Nghị quyết về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này có quyền yêu cầu Công Ty mua lại Cổ Phần của mình. Yêu cầu phải được thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ Đông đó, số lượng Cổ Phần, giá chào bán, và lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Công Ty trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày ĐHCĐ phê duyệt các vấn đề được quy định tại Khoản này.
- 14.2 Công Ty phải mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của Cổ Đông theo quy định tại Khoản 14.1 của Điều này trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- 14.3 Trường hợp không đạt được thoả thuận về giá mua lại, thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công Ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để Cổ Đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

ĐIỀU 15. MUA LẠI CỔ PHẦN THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA CÔNG TY

Công Ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số Cổ Phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ Cổ Phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- 15.1 HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số Cổ Phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại Cổ Phần do ĐHĐCĐ quyết định;
- 15.2 HĐQT quyết định giá mua lại Cổ Phần. Đối với Cổ Phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 15.3 Điều này. Đối với Cổ Phần loại khác, nếu Điều Lệ Công Ty không quy định hoặc Công Ty và Cổ Đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- 15.3 Công Ty có thể mua lại Cổ Phần của từng Cổ Đông tương ứng với tỷ lệ Cổ Phần của họ trong Công Ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại Cổ Phần của Công Ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả Cổ Đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty, tổng số Cổ Phần và loại Cổ Phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại; thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ Đông chào bán Cổ Phần của họ cho Công Ty.
- 15.4 Cổ Đông đồng ý bán lại Cổ Phần phải gửi chào bán Cổ Phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công Ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông là tổ chức; số Cổ Phần sở hữu và số Cổ Phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ Đông hoặc Người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông. Công Ty chỉ mua lại Cổ Phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

ĐIỀU 16. ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN VÀ XỬ LÝ CÁC CỔ PHẦN ĐƯỢC MUA LẠI

- 16.1 Công Ty chỉ được quyền thanh toán Cổ Phần được mua lại cho Cổ Đông theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều Lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ Phần được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 16.2 Cổ Phần được mua lại theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều Lệ này được coi là Cổ Phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4, Điều 111 của Luật Doanh Nghiệp. Công Ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ Phần được Công Ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
- 16.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ Phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi Cổ Phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Công Ty.
- 16.4 Sau khi thanh toán hết số Cổ Phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số Cổ Phần mua lại.

ĐIỀU 17. THU HỒI TIỀN THANH TOÁN CỔ PHẦN MUA LẠI HOẶC CỔ TỨC

Trường hợp việc thanh toán Cổ Phần mua lại trái với quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Điều Lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 38 của Điều Lệ này thì các Cổ Đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp Cổ Đông không hoàn

trả được cho Công Ty thì tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho Cổ Đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

ĐIỀU 18. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

Cơ cấu tổ chức và quản lý của Công Ty bao gồm:

- 18.1 ĐHĐCĐ;
- 18.2 HĐQT;
- 18.3 Tổng Giám đốc;
- 18.4 BKS;
- 18.5 Bộ máy giúp việc: (các) Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Phòng, ban, bộ phận chuyên môn.

CHƯƠNG VII ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 19. QUYỀN HẠN CỦA ĐHĐCĐ

- 19.1 ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty và, không bị giới hạn và ảnh hưởng bởi các quyền của HĐQT theo Điều Lệ này, thực hiện tất cả các quyền hạn của Công Ty.
- 19.2 ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các Cổ Đông có quyền biểu quyết theo quy định của Điều Lệ này.
- 19.3 ĐHĐCĐ có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Định hướng phát triển của Công Ty;
 - b. Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, báo cáo của BKS, báo cáo kiểm toán, kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
 - c. Đưa ra các quyết định về loại Cổ Phần và số lượng của từng loại Cổ Phần chào bán; đưa ra các quyết định về cổ tức hàng năm của mỗi loại Cổ Phần trên cơ sở báo cáo và đề nghị của HĐQT;
 - d. Bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT và KSV;
 - e. Quyết định chế độ thù lao cho các thành viên HĐQT và KSV;
 - f. Bổ sung, sửa đổi Điều Lệ Công Ty; ;
 - g. Xem xét xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Công Ty và các Cổ Đông của Công Ty;
 - h. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm, bồi thường, hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính, hợp đồng và giao dịch khác có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - j. Quyết định việc Công Ty mua lại trên 10% tổng số Cổ Phần đã bán của mỗi loại;
 - k. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - l. Xem xét và quyết định các vấn đề khác theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp.
- 19.4 Cổ Đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền Cổ Đông của mình theo quy định của Pháp Luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số Cổ Phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp Cổ Đông Công Ty không xác định số Cổ Phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số Cổ Phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải

bằng văn bản, phải thông báo cho Công Ty và chỉ có hiệu lực đối với Công Ty kể từ ngày Công Ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông.
 - b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ Cổ Phần, loại Cổ Phần tương ứng với mỗi đại diện theo ủy quyền.
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.
 - d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền.
 - e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông.
- 19.5 Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.
 - c. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Công Ty quy định tùy từng thời điểm.

ĐIỀU 20. CUỘC HỌP CỦA ĐHĐCĐ

- 20.1 ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ được triệu tập bởi HĐQT tại một địa điểm tại Việt Nam do HĐQT xác định trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ quyết định về các vấn đề theo quy định của Pháp Luật.
- 20.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
- a. HĐQT thấy cần thiết cho các lợi ích của Công Ty. Có thể là trường hợp mà các kiểm toán viên cho rằng cần phải họp để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc tình hình tài chính của Công Ty và thông báo với HĐQT.
 - b. Bảng cân đối tài chính hàng năm, báo cáo quý hoặc báo cáo sáu (06) tháng, hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính chỉ ra rằng số Vốn Điều Lệ của Công Ty đã mất đi một nửa.
 - c. Khi số lượng thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều Lệ này hoặc ít hơn số lượng theo quy định của Pháp Luật, số KSV ít hơn số lượng quy định bởi Pháp Luật hoặc ít hơn số lượng quy định tại Điều Lệ này.
 - d. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nêu tại Khoản 3 Điều 10 Điều Lệ này có nhu cầu triệu tập họp và gửi đề nghị bằng văn bản nêu rõ lý do và mục đích của buổi họp, được ký bởi các Cổ Đông đó (và đề nghị này có thể bao gồm hai bản hoặc nhiều hơn cùng với chữ ký của tất cả các Cổ Đông đó); và
 - e. Theo yêu cầu của BKS.
- 20.3 HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hiện sự việc như quy định tại Điểm b, Khoản 20.2, Điều này hoặc số thành viên HĐQT còn lại theo quy định tại Điểm c, Khoản 20.2, Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d, Điểm e, Khoản 20.2, Điều này.
- Trường hợp HĐQT không triệu tập được cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Khoản 20.2 Điều này, Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.

- 20.4 Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ bắt thường theo quy định tại Khoản 20.3, Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công Ty.
- 20.5 Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 20.4 Điều này thì Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Điều Lệ này có quyền đại diện Công Ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
- 20.6 Mọi chi phí cần thiết để triệu tập và thực hiện cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Công Ty chi trả, tuy nhiên, để rõ ràng, thì các chi phí này sẽ không bao gồm các khoản mà các Cổ Đông phải chịu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, đặc biệt chi phí ăn ở và đi lại.

ĐIỀU 21. QUYỀN DỰ HỌP ĐHĐCĐ

- 21.1 Cổ Đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 21.2, Điều này. Trường hợp Cổ Đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh Nghiệp thì ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.
- 21.2 Cổ Đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức khác phù hợp với quy chế tổ chức ĐHĐCĐ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử phù hợp với quy chế tổ chức ĐHĐCĐ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm.
- 21.3 Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
- Trường hợp Cổ Đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của Cổ Đông đó và người được ủy quyền dự họp.
 - Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của Cổ Đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo Pháp Luật của Cổ Đông và người được ủy quyền dự họp.
 - Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo Pháp Luật của Cổ Đông và người được ủy quyền dự họp.
- Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 21.4 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 21.5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
- 21.5 Quy định tại Khoản 21.4 Điều này không áp dụng nếu Công Ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Khoản 21.4 Điều này chậm nhất hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.

- 21.6 Trường hợp Cổ Phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ Đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số Cổ Phần đã chuyển nhượng, trừ trường hợp Pháp Luật có quy định khác.

ĐIỀU 22. TRIỆU TẬP HỌP ĐHĐCĐ, CHƯƠNG TRÌNH NỘI DUNG VÀ THÔNG BÁO MỜI HỌP

- 22.1 ĐHĐCĐ sẽ được triệu tập họp bởi HĐQT trừ khi quy định của Khoản 20.4, Khoản 20.5 Điều 20 Điều Lệ này được áp dụng.
- 22.2 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:
- a. Chuẩn bị danh sách các Cổ Đông đủ tư cách tham gia và biểu quyết tại Đại hội không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ;
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ Đông;
 - c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e. Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, KSV;
 - f. Xác định thời gian và địa điểm họp; và
 - g. Thông báo và gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ Đông có quyền dự họp.
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
- 22.3 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả Cổ Đông trong Danh sách Cổ Đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của Cổ Đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của Cổ Đông đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty (nếu có) theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm.
- 22.4 Các tài liệu họp kèm thông báo mời họp ĐHĐCĐ sẽ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công Ty (nếu có) theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm bao gồm: (i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; (ii) Phiếu biểu quyết; và (iii) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi tới các Cổ Đông như quy định tại Khoản 22.3 Điều này sẽ ghi rõ nơi và cách thức tải tài liệu họp. Công Ty sẽ gửi tài liệu họp cho Cổ Đông bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của Cổ Đông nếu Cổ Đông yêu cầu.
- 22.5 Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3, Điều 10, Điều Lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề nghị phải được làm thành văn bản và gửi tới Công Ty chậm nhất ba (03) ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải có tên của Cổ Đông, số lượng và loại Cổ Phần nắm giữ, và các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 22.6 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối các kiến nghị theo Khoản 22.5 của Điều này nếu:
- a. Kiến nghị không được gửi đến đúng hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

- 22.7 Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số Cổ Đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

ĐIỀU 23. THỂ THỨC, ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐHĐCĐ

- 23.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch HĐQT (nếu có) hoặc thành viên HĐQT được các thành viên HĐQT còn lại bầu theo nguyên tắc đa số làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường BKS điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển Đại hội bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 23.2 Cuộc họp ĐHĐCĐ được coi là triệu tập hợp lệ khi có số Cổ Đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.
- 23.3 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 23.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ Đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết;
- 23.4 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 23.3 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số Cổ Đông dự họp và số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp.
- 23.5 Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định sửa đổi chương trình họp đã được gửi theo thông báo mời họp.
- 23.6 Không cần phải lấy ý kiến của ĐHĐCĐ, chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp cho dù có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả các Cổ Đông dự họp;
 - Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho các Cổ Đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; hoặc
 - Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

ĐIỀU 24. THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

- 24.1 ĐHĐCĐ thông qua mọi quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 24.2 Không phụ thuộc vào Điều 142 Luật Doanh Nghiệp, thể thức cụ thể tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của cuộc họp được ĐHĐCĐ thông qua (nếu có) hoặc theo toàn quyền quyết định của ĐHĐCĐ. Việc biểu quyết và kiểm phiếu có thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính hoặc bằng hình thức lấy ý kiến hoặc biểu quyết tại chỗ.

24.3 Không phụ thuộc vào Điều 145 Luật Doanh Nghiệp, trong trường hợp phê duyệt thông qua các quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Chủ tịch HĐQT được quyền quyết định việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

- a. Quyết định các vấn đề cần lấy ý kiến, hình thức và nội dung phiếu lấy ý kiến (phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung sau: (i) tên, địa chỉ của trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công Ty, (ii) mục đích lấy ý kiến, (iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của Cổ Đông là tổ chức; số lượng Cổ Phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông; (iv) vấn đề cần lấy ý kiến và các tài liệu kèm theo; (v) thời hạn để gửi ý kiến cho Công Ty; và (vi) phương án biểu quyết “tán thành”, “không tán thành”, “không có ý kiến”; (vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công Ty;
- b. Gửi phiếu lấy ý kiến bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông ghi trong danh sách Cổ đông có quyền lấy ý kiến văn bản chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Các tài liệu kèm theo phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ sẽ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công Ty (nếu có) theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm bao gồm: (i) Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ; (ii) Các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Phiếu lấy ý kiến được gửi tới các Cổ đông như quy định tại Khoản này sẽ ghi rõ nơi và cách thức tải tài liệu. Công ty sẽ gửi tài liệu kèm theo phiếu lấy ý kiến cho Cổ đông nếu Cổ đông yêu cầu.
- c. Cổ Đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời về Công Ty theo một trong các hình thức sau đây:
 - (i) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức. Phiếu lấy ý kiến đã trả lời phải được để trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - (ii) Gửi fax hoặc thư điện tử đăng ký chính thức của Công Ty: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

- d. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty, hoặc một hoặc một số thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền/phân công tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của đại diện BKS hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty; người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
- e. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải phải được gửi đến các Cổ Đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công Ty có trang

- thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty;
- f. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty;
 - g. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 24.4 Các Nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua khi:
- a. Trừ các trường hợp quy định tại đoạn Điểm b, Khoản 24.4 dưới đây, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số Cổ Đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ Đông dự họp tán thành.
 - b. Nghị quyết về các vấn đề sau phải được sự đồng ý của các Cổ Đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ Đông dự họp tán thành:
 - (i) Loại Cổ Phần và tổng số Cổ Phần của từng loại;
 - (ii) Thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh;
 - (iii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty.
 - (iv) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - (v) Tổ chức lại hoặc giải thể Công Ty.
- 24.5 ĐHĐCĐ thông qua mọi quyết định thuộc thẩm quyền dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và trong trường hợp này, Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ Đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

ĐIỀU 25. BIÊN BẢN CUỘC HỌP ĐHĐCĐ

- 25.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể được ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tùy thuộc vào Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 - f. Số Cổ Đông và tổng số phiếu của các Cổ Đông có mặt tại cuộc họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ Đông, đại diện Cổ Đông dự họp với số Cổ Phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết cho từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ Đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.
- 25.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 25.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

- 25.4 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả Cổ Đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi Biên bản họp ĐHĐCĐ có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty (nếu có).
- 25.5 Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ Đông đăng ký dự họp, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

ĐIỀU 26. HIỆU LỰC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ VÀ YÊU CẦU HỦY BỎ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

- 26.1 Các Nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại Nghị quyết đó.
- 26.2 Các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua Nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 26.3 Trường hợp có Cổ Đông, nhóm Cổ Đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 26.4 Điều này, thì các Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- 26.4 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ Đông, nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3 Điều 10 của Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 26.2 Điều này;
 - Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ này.

**CHƯƠNG VIII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

ĐIỀU 27. THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ

- 27.1 Số thành viên của HĐQT sẽ không ít hơn ba (03) người và không nhiều hơn mười một (11) người (hoặc một số lượng khác phù hợp với Pháp Luật tại từng thời điểm). Thành viên của HĐQT không nhất thiết phải là Cổ Đông của Công Ty hoặc có quốc tịch Việt Nam và cần đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 30 Điều Lệ này, Khoản 1 Điều 151 Luật Doanh Nghiệp và Pháp Luật liên quan tại từng thời điểm. Ít nhất một nửa (1/2) số thành viên HĐQT phải thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 27.2 HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 27.3 Trường hợp có thành viên HĐQT được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
- 27.4 Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- Không có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 Luật Doanh Nghiệp.
 - Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

- c. Có đơn từ chức.
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật tùy từng thời điểm.
- 27.5 Thành viên HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 28. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT

- 28.1 HĐQT là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 28.2 HĐQT có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra giám sát người đại diện theo pháp luật và các Cán bộ Quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty.
- 28.3 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định bởi Pháp Luật, Điều Lệ này, và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:
- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty.
 - b. Kiến nghị các loại Cổ Phần và tổng số Cổ Phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c. Quyết định giá bán Cổ Phần mới trong phạm vi số Cổ Phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty.
 - e. Quyết định mua lại Cổ Phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 130 của Luật Doanh Nghiệp.
 - f. Quyết định dự án đầu tư và bán tài sản có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty.
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm, bồi thường, hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính, hợp đồng và giao dịch khác có giá trị từ 30% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của Tổng Giám đốc;
 - j. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.
 - k. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong Công Ty trong công việc kinh doanh hàng ngày.
 - l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
 - n. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công Ty;
 - q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ này và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tùy từng thời điểm.
- 28.4 HĐQT phải báo cáo với ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình, đặc biệt về các hoạt động giám sát đối với Tổng Giám đốc và các cán bộ Quản lý trong năm tài chính.

- 28.5 Tùy theo tình hình thực tế và không trái Pháp Luật, HĐQT có thể giao, phân cấp hoặc ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc bất kỳ người nào khác thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT nêu tại Điều này.
- 28.6 Các thành viên của HĐQT có thể được hưởng thù lao cho việc thực hiện công việc phù hợp với quyết định của ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 29. CHỦ TỊCH HĐQT

- 29.1 HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT trong số thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc Công Ty.
- 29.2 Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.
 - Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT.
 - Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT.
 - Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.
 - Chủ tọa họp ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - Ban hành các quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- 29.3 Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
- 29.4 Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch HĐQT tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ HĐQT và Chủ tịch HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này. Thư ký Công Ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 5, Điều 152 của Luật Doanh Nghiệp và theo Nghị quyết của HĐQT tùy từng thời điểm.
- 29.5 Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi miễn theo quyết định của HĐQT.

ĐIỀU 30. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM THÀNH VIÊN HĐQT

Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công Ty và không nhất thiết phải là Cổ Đông của Công Ty.
- Thành viên HĐQT Công Ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác.

ĐIỀU 31. CUỘC HỌP HĐQT

- 31.1 Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 31.2 HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác.
- 31.3 Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.
- 31.4 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát.
- b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác.
- c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT.
- d. Các trường hợp khác do Chủ tịch HĐQT quyết định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- 31.5 Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 31.6 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty.
- 31.7 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến KSV như đối với các thành viên HĐQT.
KSV có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 31.8 Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp có mặt trực tiếp hoặc thông qua thành viên thay thế. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.
- 31.9 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 31.10 Điều này.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
 Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 31.10 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 31.11 Họp thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:
 - a. Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên HĐQT; và
 - b. Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến.

- c. Chủ tịch HĐQT hoặc người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền tiến hành kiểm phiếu với sự giúp việc của Thư ký HĐQT và dưới sự giám sát của ít nhất một (01) thành viên HĐQT.
- d. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một Nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

- 31.12 Các Nghị quyết HĐQT được thông qua tại cuộc họp HĐQT có 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể có mặt trực tiếp, thông qua cuộc gọi hội thoại hoặc các hình thức giao tiếp khác) và ủy quyền tham dự, là hợp lệ và có hiệu lực, ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
- 31.13 Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản HĐQT phải lập bằng Tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và bao gồm các nội dung theo Điều 154 của Luật Doanh Nghiệp. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

CHƯƠNG IX TỔNG GIÁM ĐỐC, NHÂN SỰ QUẢN LÝ

ĐIỀU 32. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

Công Ty sẽ thiết lập hệ thống quản lý trong đó tổ chức quản lý sẽ chịu trách nhiệm và hoạt động dưới sự lãnh đạo của HĐQT. Công Ty sẽ có Tổng Giám đốc, (các) Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

ĐIỀU 33. TỔNG GIÁM ĐỐC

- 33.1 HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty, chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước Pháp Luật về các quyền và nghĩa vụ được giao.
- 33.2 Tổng Giám đốc có thể kiêm nhưng không nhất thiết là Chủ tịch HĐQT. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (05) năm, trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm.
- 33.3 Tổng Giám đốc phải đáp ứng những tiêu chuẩn điều kiện theo quy định tại Điều 65 của Luật Doanh Nghiệp
- 33.4 Tổng Giám đốc có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty mà không cần phải có Nghị quyết của HĐQT.
 - b. Tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, kế hoạch kinh doanh, phương án đầu tư của Công Ty.
 - c. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công Ty.
 - d. Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, bảo đảm, bồi thường, hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính, hợp đồng và giao dịch khác có giá trị dưới 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ, HĐQT.
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
 - f. Quyết định lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công Ty kể cả những người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
 - g. Tuyển dụng lao động.

- h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - i. Được uỷ quyền cho cấp dưới hoặc người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước Pháp Luật và trước HĐQT về việc uỷ quyền đó.
 - j. Thực hiện các hoạt động khác thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều Lệ, Nghị quyết của ĐHCĐ, uỷ quyền hoặc phân cấp của HĐQT, Chủ tịch HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và quy định của Pháp Luật.
- 33.5 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm báo cáo HĐQT và cuộc họp ĐHCĐ về việc thực hiện các trách nhiệm của mình và các công việc khác theo yêu cầu.

ĐIỀU 34. LAO ĐỘNG

- 34.1 Tổng Giám đốc có quyền đề xuất tuyển dụng nhân viên theo các quy định của Công Ty kể cả đối với những vị trí thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT.
- 34.2 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định về lao động trong quá trình sử dụng lao động của Công Ty. Tổng Giám đốc có quyền ban hành các quy chế nội bộ của Công Ty theo thẩm quyền hoặc theo uỷ quyền, phân cấp của HĐQT để ràng buộc tất cả các nhân viên của Công Ty.

CHƯƠNG X

NHIỆM VỤ ĐƯỢC ỦY THÁC CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

ĐIỀU 35. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

- 35.1 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:
 - a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh Nghiệp, Pháp Luật có liên quan, Điều Lệ này và Nghị quyết của ĐHCĐ;
 - b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công Ty và Cổ Đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về doanh nghiệp mà họ và Người Có Liên Quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công Ty.
 - e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
- 35.2 Công Ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT, trả lương cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty. Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công Ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
- 35.3 Người quản lý Công Ty bao gồm: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các cán bộ khác do HĐQT xác định tùy từng thời điểm.

ĐIỀU 36. TRÁCH NHIỆM VỀ THIẾT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG

- 36.1 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

- 36.2 Công Ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công Ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công Ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty (hay công ty con của Công Ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công Ty (hay công ty con của Công Ty) với tư cách thành viên HĐQT, Cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công Ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công Ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để bảo hiểm những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI BAN KIỂM SOÁT

ĐIỀU 37. THÀNH LẬP BKS

- 37.1 ĐHĐCĐ sẽ thành lập BKS theo quy định của Luật Doanh Nghiệp hoặc khi ĐHĐCĐ thấy cần thiết. BKS có từ ba (03) đến năm (05) thành viên, nhiệm kỳ của KSV không quá năm (05) năm và KSV có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 37.2 BKS sẽ có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh Nghiệp và theo quy định tại Điều Lệ này, chủ yếu bao gồm:
- a. Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty.
 - b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.
 - d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty.
 - e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3, Điều 10 của Điều Lệ này.
 - f. Khi có yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 3, Điều 10 của Điều Lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông có yêu cầu.
Việc kiểm tra của BKS quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.

- g. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.
 - h. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 35 của Điều Lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
 - i. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công Ty.
 - j. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công Ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 - k. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
 - l. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ này và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- 37.3 KSV phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
 - b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý Công Ty;
 - c. Không được giữ các chức vụ quản lý Công Ty; không nhất thiết phải là Cổ Đông hoặc người lao động của Công Ty; và
 - d. Tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) theo quy định của Pháp Luật liên quan và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.
- 37.4 Việc biểu quyết bầu KSV được thực hiện theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu hoặc bầu dồn phiếu, tùy theo quyết định hoặc quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ phê duyệt tùy từng thời điểm.
- 37.5 BKS sẽ bầu một trong số các KSV làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:
- a. Triệu tập các buổi họp của BKS và chủ tọa các buổi họp đó; và
 - b. Yêu cầu Công Ty cung cấp các thông tin có liên quan, và gửi tới cho tất cả các thành viên BKS.
- BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp.
- 37.6 KSV được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
- 37.7 BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Nếu thành viên đó không còn đủ tiêu chuẩn điều kiện làm KSV theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận.
- KSV bị bãi nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG XII PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

ĐIỀU 38. CỔ TỨC

- 38.1 Cổ tức trả cho Cổ Phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ Phần ưu đãi.

- 38.2 Cổ tức trả cho Cổ Phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ Đông khi Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật; trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Công Ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 38.3 Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ Phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều Lệ Công Ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của Cổ Đông.
- 38.4 Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công Ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ Đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ Đông. Nếu Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ Đông thì Công Ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
- 38.5 HĐQT phải lập danh sách Cổ Đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng Cổ Phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả Cổ Đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công Ty và địa chỉ trụ sở chính của Công Ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ Đông là tổ chức; số lượng Cổ Phần từng loại của Cổ Đông; mức cổ tức đối với từng Cổ Phần và tổng số cổ tức mà Cổ Đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công Ty.
- 38.6 Trường hợp Cổ Đông chuyển nhượng Cổ Phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ Đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
- 38.7 Việc trích lập các quỹ do ĐHCĐ quyết định theo đề nghị của HĐQT Công Ty phù hợp với quy định của Pháp Luật.
- 38.8 Nguyên tắc chịu lỗ: Cổ Đông chịu lỗ theo tỷ lệ số Cổ Phần mà Cổ Đông sở hữu.
- 38.9 Công Ty sẽ thanh toán cổ tức cho Cổ Đông sở hữu Cổ Phần Ưu Đãi phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Cổ Phần Ưu Đãi quy định tại Phụ Lục 1 đính kèm Điều Lệ này

CHƯƠNG XIII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

ĐIỀU 39. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG

- 39.1 Công Ty có thể mở tài khoản dưới bất kỳ hình thức nào, Việt Nam Đồng hoặc ngoại tệ và dù là vãng lai, tiền gửi hoặc khác, tại một Ngân hàng Việt Nam hoặc ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam phù hợp với Pháp Luật.
- 39.2 Tuỳ thuộc vào sự phê chuẩn trước bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công Ty có thể mở tài khoản ở nước ngoài.

ĐIỀU 40. NĂM TÀI CHÍNH

- 40.1 Năm tài chính của Công Ty sẽ bắt đầu vào ngày đầu tiên của Tháng 1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kết từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó.

40.2 Hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc lập quỹ theo quy định của Pháp Luật do ĐHCĐ Công Ty quyết định.

ĐIỀU 41. BÁO CÁO VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

- 41.1 Công Ty sẽ thực hiện Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS), hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính duyệt, và sẽ lưu giữ các sổ sách kế toán theo thông lệ kế toán chung của Việt Nam.
- 41.2 Công Ty sẽ lưu trữ sổ sách kế toán thể hiện bằng đồng VNĐ. Sổ sách này có thể được chuyển sang thể hiện bằng tiền USD trong trường hợp HĐQT yêu cầu.
- 41.3 Công Ty lưu giữ các sổ sách theo đề mục hoạt động kinh doanh mà sổ sách đó liên quan tới. Việc lưu trữ phải chính xác, cập nhật và có hệ thống, đủ để trình bày và mô tả các giao dịch của Công Ty.
- 41.4 Tất cả các tài liệu và báo cáo tài chính kế toán quan trọng phải được phê duyệt và ký bởi Tổng Giám đốc, người đại diện theo Pháp Luật và Kế toán trưởng.

ĐIỀU 42. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH TRONG TƯƠNG LAI

- 42.1 Các Cổ Đông không có nghĩa vụ đóng góp thêm tài chính cho Công Ty
- 42.2 Công Ty có thể tăng vốn, phát hành Cổ Phần ra công chúng, và phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

**CHƯƠNG XIV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM,
CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT**

ĐIỀU 43. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM

Công Ty phải chuẩn bị báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Pháp Luật và quy định của Bộ tài chính.

ĐIỀU 44. KIỂM TOÁN

- 44.1 Trong trường hợp theo yêu cầu của Pháp Luật hoặc khi cần thiết, một Công Ty kiểm toán có uy tín sẽ được Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật bổ nhiệm là công ty kiểm toán chính thức của Công Ty để thực hiện việc kiểm toán cho Công Ty trong năm tài chính dựa trên những điều kiện và điều khoản thoả thuận với Công Ty. Chi phí cho việc kiểm toán sẽ do Công Ty chịu.
- 44.2 Công Ty chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công Ty kiểm toán sau khi hết năm tài chính;
- 44.3 Công Ty kiểm toán sẽ kiểm tra, xác nhận và lập báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm, liệt kê các khoản thu nhập và chi phí của Công Ty, và lập báo cáo kiểm toán và trình nộp Công Ty theo thời hạn thoả thuận.

ĐIỀU 45. CON DẤU CỦA CÔNG TY

45.1. Hình thức con dấu:

Con dấu hình tròn, kích cỡ (3,6 cm), màu mực dấu đỏ và Công ty có một mẫu con dấu thống nhất về nội dung, hình thức và kích thước.

45.2. Nội dung con dấu:

Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:

- Tên Công ty;
- Mã số doanh nghiệp;

45.3. Số lượng con dấu: HĐQT quyết định số lượng con dấu tùy thuộc vào nhu cầu của Công ty tại từng thời điểm.

- 45.4. Trước khi sử dụng, Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
- 45.5. Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật Công Ty chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng Con dấu phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 46. BẢO CÁO

- 46.1 Công Ty sẽ trình nộp cho các Cổ Đông các tài liệu thuộc quyền kiểm tra, xem xét của các Cổ Đông theo quy định
- 46.2 Công Ty cho phép các Cổ Đông hoặc thành viên của HĐQT thảo luận với các công ty kiểm toán của Công Ty về bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan tới việc kiểm toán của Công Ty.

ĐIỀU 47. BẢO MẬT

Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của HĐQT, thì không một thành viên nào của HĐQT, BKS, Cán bộ Quản lý, Cổ Đông hoặc Người Có Liên Quan nào được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan tới Công Ty hoặc các hoạt động kinh doanh của Công Ty mà thông tin đó không được phổ biến hoặc không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin là:

- 47.1 Công ty con của Công Ty (nếu có); hoặc
- 47.2 Các Cổ Đông theo như quy định tại Điều Lệ này hoặc được quyết định của ĐHĐCĐ; hoặc
- 47.3 Cán bộ quản lý và nhân viên của Công Ty hoặc các kiểm toán viên, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công Ty. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
- 47.4 Các Cổ Đông hoặc Tổng Giám đốc của Cổ Đông (trường hợp Cổ Đông là pháp nhân), hoặc các tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ của Cổ Đông, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
- 47.5 Cho một số lượng nhất định các nhà đầu tư tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Cổ Phần nào trong Công Ty, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
- 47.6 Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của Pháp Luật, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo lệnh, yêu cầu, của một cơ quan toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc
- 47.7 Cơ quan thuế theo yêu cầu hợp lý và nhằm mục đích phục vụ việc kê khai nộp thuế mà Cổ Đông liên quan.

CHƯƠNG XV

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ

ĐIỀU 48. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

- 48.1 Phù hợp với quy định của Pháp Luật, Công Ty chấm dứt hoạt động hoặc bị giải thể trong các trường hợp sau:
- Kết thúc Thời Hạn Hoạt Động đã ghi trong Điều Lệ mà không có quyết định gia hạn.
 - Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- c. Bị thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - d. Không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp Luật trong thời gian sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; hoặc
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.
- 48.2 Quyết định giải thể Công Ty trước thời hạn phải được ĐHĐCĐ thông qua và được HĐQT thực hiện, và phải được thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu cần thiết. Thủ tục giải thể được thực hiện phù hợp với quy định của Điều 202 của Luật Doanh Nghiệp.

ĐIỀU 49. THANH LÝ

- 49.1 Khi có quyết định giải thể Công Ty, ĐHĐCĐ phải thành lập Ban Thanh lý bao gồm các thành viên HĐQT. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các thủ tục để hoạt động. Nhân viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ các nhân viên của Công Ty hoặc người ngoài Công Ty. Mọi chi phí phát sinh từ việc thanh lý sẽ do Công Ty ưu tiên chi trả trước khi thanh toán các nghĩa vụ khác, trừ khi Pháp Luật có quy định khác.
- 49.2 Ban Thanh lý sẽ đại diện Công Ty trong mọi công việc liên quan tới quá trình thanh lý trước toà án và các cơ quan hành chính.
- 49.3 Số tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo Pháp Luật.

CHƯƠNG XVI THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU 50. THÔNG BÁO

- 50.1 Bất kỳ thông báo nào theo Điều Lệ này phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt và phải được gửi bằng thư tay hoặc bưu điện hoặc gửi fax tới địa chỉ ghi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.
- 50.2 Bất kỳ thông báo được gửi đi như dưới đây sẽ được xem như đã được nhận:
- a. nếu được trao tận tay, tại thời điểm giao nhận hoặc thời điểm từ chối nhận.
 - b. nếu được gửi bằng đường bưu điện, ba ngày sau ngày sau khi gửi (hoặc bảy ngày sau ngày gửi nếu được gửi đi hoặc đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam); hoặc
 - c. nếu được gửi bằng fax, khi máy fax của người gửi có tín hiệu báo việc gửi fax đã hoàn tất, trừ khi trong vòng tám tiếng đồng hồ sau khi gửi, người nhận thông báo rằng họ vẫn chưa nhận được toàn bộ bản fax.
- 50.3 Trường hợp Cổ Đông là một nhóm người cùng đứng tên, thì thông báo sẽ được gửi cho người có tên đứng đầu tiên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông và thông báo gửi cho người đó sẽ có giá trị cho tất cả những người khác.
- 50.4 Công Ty sẽ thực hiện các nỗ lực hợp lý để bảo đảm tính chính xác của các địa chỉ trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông, và Chủ tịch HĐQT sẽ sửa đổi các địa chỉ của Cổ Đông nếu nhận được thông báo bằng văn bản từ Cổ Đông đó.

ĐIỀU 51. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 51.1 Trường hợp có tranh chấp hoặc khiếu nại phát sinh liên quan tới hoạt động của Công Ty hoặc các quyền của Cổ Đông theo Điều Lệ này hoặc theo quy định của Pháp Luật, giữa:
- a. Cổ Đông và Công Ty; hoặc
 - b. Cổ Đông và HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc hoặc Cán bộ quản lý; hoặc
 - c. Cổ Đông và Cổ Đông khác,
- thì các bên liên quan sẽ cố gắng cùng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà

- giải.
- 51.2 Trường hợp không đạt được thoả thuận hoà giải trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bắt đầu quá trình hoà giải, hoặc đề nghị hoà giải không được hai bên đồng ý, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ việc ra Tòa án cấp có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án sẽ là cơ sở để các bên thực hiện.
- 51.3 Chi phí sẽ do bên thua kiện chịu, trừ khi phán quyết của Tòa án có quyết định khác.

CHƯƠNG XVII
HIỆU LỰC ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 52. NGÀY HIỆU LỰC

- 52.1 Điều Lệ này gồm 17 chương với 52 Điều, được ĐHCĐ Công Ty thông qua hợp lệ và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này.
- 52.2 Điều Lệ này được làm thành hai (02) bản gốc bằng Tiếng Việt, 01 bản được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty, 01 bản gửi cơ quan ĐKKD làm thủ tục sáp nhập. Các nội dung không quy định tại Điều Lệ này hoặc thoả thuận riêng của các Cổ Đông được thực hiện theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Pháp Luật hiện hành.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO

PHỤ LỤC 1
CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỔ PHẦN ƯU ĐÃI

Cổ phần ưu đãi (sau đây gọi là *Cổ Phần Ưu Đãi*) được điều chỉnh bởi các điều khoản và điều kiện này (sau đây gọi là *Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi*) là cổ phần ưu đãi do Công ty cổ phần Vinpearlland (một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam có mã số doanh nghiệp: 4201583817) (sau đây gọi là *Công Ty Vinpearlland*) phát hành theo phương án phát hành được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-VPLL JSC ngày 5 tháng 12 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông của Công Ty Vinpearlland.

Ngày 24/08/2017, ĐHĐCĐ của Công ty Vinpearlland đã thông qua về việc sáp nhập Công ty Vinpearlland vào Công ty cổ phần Vinpearl, một công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số: 4200456848 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26/07/2006, địa chỉ trụ sở chính: Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Theo nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ và Hợp đồng sáp nhập giữa các bên, toàn bộ Cổ Phần Ưu Đãi do Công ty Vinpearlland phát hành cho cổ đông sẽ được chuyển sang Công ty nhận sáp nhập.

Cổ Phần Ưu Đãi tạo cho Cổ Đông Ưu Đãi (như được định nghĩa dưới đây) các quyền, lợi ích và nghĩa vụ được quy định trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty (sau đây gọi là *Điều Lệ*) và pháp luật Việt Nam. Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này là một phần của Điều Lệ và cũng được đưa vào Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần (như được định nghĩa dưới đây). Trong trường hợp có bất kỳ sự không thống nhất nào giữa Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này với phần còn lại của Điều Lệ thì Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi sự không thống nhất đó.

1. Định Nghĩa

Khi được sử dụng trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này, các từ ngữ dưới đây sẽ có nghĩa như sau:

Bên Chuyển Nhượng có nghĩa như được quy định tại Điều Khoản 11.3.

Bên Nhận Chuyển Nhượng có nghĩa như được quy định tại Điều Khoản 11.3.

Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi có nghĩa như được quy định trong đoạn đầu tiên trên đây.

Cổ Đông có nghĩa là bất kỳ chủ thể nào sở hữu Cổ Phần.

Cổ Đông Ưu Đãi có nghĩa là Cổ Đông sở hữu Cổ Phần Ưu Đãi.

Cổ Phần có nghĩa là bất kỳ cổ phần nào cấu thành vốn điều lệ của Công Ty.

Cổ Phần Ưu Đãi có nghĩa như được quy định trong đoạn đầu tiên trên đây.

Cổ Tức Ưu Đãi có nghĩa được quy định tại Điều Khoản 3.1

Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán có nghĩa được quy định tại Điều Khoản 3.5.

Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại có nghĩa được quy định tại Điều Kiện 3.6.

Công Ty có nghĩa như được quy định trong đoạn đầu tiên trên đây.

Dòng Tiền Vào Đã Nhận, nhằm mục đích xác định IRR và cho một số lượng Cổ Phần Ưu Đãi nhất định, có nghĩa là tổng số tiền đã nhận hoặc sẽ nhận trên số Cổ Phần Ưu Đãi đó vào hoặc trước ngày thanh toán Giá Trị Hoàn Lại, kể cả các Khoản Phân Chia (gồm cả Cổ Tức Ưu Đãi, Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán và Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại (tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn, khoản Cổ Tức Ưu Đãi mà Công Ty đã thanh toán cho Cổ Đông Ưu Đãi nhưng sau đó Cổ Đông Ưu Đãi phải trả lại cho Công Ty theo quy định tại Điều Kiện 3.6 sẽ không được coi là một Dòng Tiền Vào Đã Nhận)) và bất kỳ khoản tiền nào khác thực tế nhận được từ Cổ Phần Ưu Đãi tại bất kỳ thời điểm nào sau Ngày Phát Hành.

Điều Lệ có nghĩa như được quy định trong đoạn thứ hai trên đây.

Đồng hay **VND** có nghĩa là tiền tệ hợp pháp của Việt Nam.

Giá Trị Hoàn Lại có nghĩa được quy định tại Điều Kiện 4.1.

Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần có nghĩa là chứng chỉ do Công Ty phát hành phù hợp với Điều Lệ và Điều 120 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2014 để chứng nhận quyền sở hữu của Cổ Đông Ưu Đãi đối với Cổ Phần Ưu Đãi.

IRR, đối với bất kỳ Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi nào và cho bất kỳ giai đoạn nào từ Ngày Phát Hành, có nghĩa là tỷ suất hoàn vốn nội bộ hàng năm mà Cổ Đông Ưu Đãi được hưởng dựa trên Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi đó được tính bằng cách áp dụng hàm Microsoft Excel XIRR đối với các dòng tiền dưới đây (có tính đến ngày khoản tiền có liên quan được thực tế chi trả hoặc nhận (tùy trường hợp áp dụng): (i) dòng tiền ra là Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi đó (và, để tính IRR, Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi đó được coi là thực tế chi trả vào Ngày Phát Hành) và (ii) dòng tiền vào là Dòng Tiền Vào Đã Nhận từ số lượng Cổ Phần Ưu Đãi có liên quan từ Ngày Phát Hành đến ngày cuối cùng của giai đoạn đó.

Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi, liên quan đến một số lượng Cổ Phần Ưu Đãi nhất định, có nghĩa là một số tiền tương đương với số Cổ Phần Ưu Đãi đó nhân với 36,304 VND (ba mươi sáu nghìn ba trăm linh bốn Đồng Việt Nam).

Khoản Lợi Tức Hoàn Lại, liên quan đến số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đang lưu hành vào ngày xảy ra Sự Kiện Thanh Lý có liên quan, có nghĩa là khoản tiền mà là một phần của Giá Trị Hoàn Lại và, cùng với tất cả các Dòng Tiền Vào Đã Nhận khác đã được thanh toán trên số Cổ Phần Ưu Đãi đó cho giai đoạn từ Ngày Phát Hành đến ngày Giá Trị Hoàn Lại được thanh toán trên thực tế, cho phép Cổ Đông Ưu Đãi có liên quan hưởng IRR 17,5% trên Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi liên quan đến số Cổ Phần Ưu Đãi đó cho giai đoạn đó. Một ví dụ về tính Khoản Lợi Tức Hoàn Lại được đính kèm theo Các Điều Kiện Cổ Phần Ưu Đãi này.

Khoản Phân Chia có nghĩa là cổ tức hoặc bất kỳ khoản thanh toán hoặc phân chia nào khác mà Công Ty trả cho các Cổ Đông (dù từ tài sản hay lợi nhuận của Công Ty và dù bằng tiền hoặc tài sản không phải là tiền) trên cơ sở việc sở hữu Cổ Phần của các Cổ Đông.

Kỳ Thanh Toán Cổ Tức có nghĩa là mỗi giai đoạn kéo dài 12 (mười hai) tháng liên tục từ Ngày Phát Hành cho đến khi không còn bất kỳ Cổ Tức Ưu Đãi nào lưu hành.

Ngày Hoàn Tất QIPO có nghĩa là (i) ngày kết thúc việc nhận tiền chào bán cổ phần của Công ty cổ phần Vincom Retail trong đợt chào bán/niêm yết đủ điều kiện để được coi là "Company Qualified IPO" quy định trong thỏa thuận cổ đông (Shareholders' Deed) ký ngày 12 tháng 7 năm 2013 giữa Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, Công ty cổ phần Vincom Retail, WP Investments III B.V., Credit Suisse AG, Singapore Branch và một số chủ thể khác (được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm) hoặc (ii) ngày cổ phần của Công ty cổ phần Vincom Retail bắt đầu được niêm yết và chính thức giao dịch tập trung nếu đợt chào bán/niêm yết đủ điều kiện để được coi là "Company Qualified IPO" đó chỉ có nội dung niêm yết mà không có nội dung chào bán.

Ngày Phát Hành có nghĩa là ngày tháng năm

Ngày Thanh Toán Cổ Tức, đối với mỗi Kỳ Thanh Toán Cổ Tức, có nghĩa là ngày đầu tiên của Kỳ Thanh Toán Cổ Tức đó.

Sổ Đăng Ký Cổ Đông có nghĩa là sổ đăng ký cổ đông của Công Ty, được lập và lưu giữ dưới hình thức văn bản phù hợp với Điều Lệ và Điều 121 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Sự Kiện Thanh Lý có nghĩa là bất kỳ sự kiện chấm dứt hoạt động nào của Công Ty, kể cả giải thể hay phá sản.

Thuế có nghĩa được quy định tại Điều Khoản 5.

2. Tính Chất

Cổ Phần Ưu Đãi là một loại Cổ Phần và cấu thành một phần vốn điều lệ của Công Ty. Các Cổ Phần Ưu Đãi tạo cho các Cổ Đông Ưu Đãi các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

3. Ưu Đãi Cổ Tức

3.1 Trừ trường hợp quy định tại Điều Khoản 3.7, Cổ Phần Ưu Đãi có quyền hưởng cổ tức ưu đãi hàng năm với tỷ lệ cổ tức là 10,5%/năm theo công thức quy định tại Điều Khoản 3.3 (sau đây gọi là **Cổ Tức Ưu Đãi**). Cổ Tức Ưu Đãi sẽ được thanh toán bằng tiền trừ trường hợp Công Ty và Cổ Đông Ưu Đãi có liên quan có thỏa thuận khác.

3.2 Cổ Tức Ưu Đãi sẽ được thanh toán từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Công Ty. Cổ Tức Ưu Đãi được ưu tiên thanh toán trước so với bất kỳ Khoản Phân Chia nào khác của Công Ty. Công Ty không được (i) thanh toán bất kỳ Khoản Phân Chia nào khác và/hoặc (ii) mua lại bất kỳ Cổ Phần nào không phải là Cổ Phần Ưu Đãi nếu tại thời điểm đó Công Ty vẫn chưa thanh toán đầy đủ Cổ Tức Ưu Đãi đã đến hạn thanh toán (kể cả Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán) cho toàn bộ các Cổ Phần Ưu Đãi.

- 3.3 Cổ Tức Ưu Đãi thanh toán cho mỗi Kỳ Thanh Toán Cổ Tức và đối với một số lượng Cổ Phần Ưu Đãi nhất định sẽ được tính theo công thức sau:

$$\frac{A}{B} \times C \times D$$

trong đó:

- A = số ngày trên thực tế của giai đoạn từ (và gồm cả) ngày đầu tiên của Kỳ Thanh Toán Cổ Tức đó đến (nhưng không bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ Thanh Toán Cổ Tức đó;
- B = 365;
- C = 10,5%; và
- D = một khoản tiền tương đương với số Cổ Phần Ưu Đãi đó nhân với 30.000 VND (ba mươi nghìn Đồng Việt Nam).

- 3.4 Công Ty sẽ thanh toán Cổ Tức Ưu Đãi cho mỗi Kỳ Thanh Toán Cổ Tức vào Ngày Thanh Toán Cổ Tức của Kỳ Thanh Toán Cổ Tức đó.
- 3.5 Công Ty có thể chậm thanh toán Cổ Tức Ưu Đãi cho bất kỳ Kỳ Thanh Toán Cổ Tức nào sau Kỳ Thanh Toán Cổ Tức đầu tiên. Nếu Công Ty chậm thanh toán bất kỳ hoặc toàn bộ Cổ Tức Ưu Đãi của một Kỳ Thanh Toán Cổ Tức thì Công Ty phải thanh toán lãi trên phần Cổ Tức Ưu Đãi bị chậm thanh toán trên cơ sở lãi suất kép (compound interest rate) 20%/năm. Tổng của phần Cổ Tức Ưu Đãi bị chậm thanh toán và lãi chậm thanh toán có liên quan (sau đây gọi là **Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán**) được tính theo công thức sau:

$$A \times (1 + 20\%)^{n/360}$$

trong đó:

- A = số Cổ Tức Ưu Đãi bị chậm thanh toán; và
- n = số ngày thực tế trôi qua từ (và gồm cả) Ngày Thanh Toán Cổ Tức của khoản Cổ Tức Ưu Đãi bị chậm thanh toán đến (nhưng không gồm cả) ngày toàn bộ Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán được thanh toán trên thực tế.

- 3.6 Nếu Cổ Đông Ưu Đãi phải trả lại Cổ Tức Ưu Đãi đã nhận vì bất kỳ lý do nào (kể cả do Công Ty đã chia Cổ Tức Ưu Đãi dù không đủ điều kiện chia), Công Ty phải thanh toán lãi trên phần Cổ Tức Ưu Đãi phải trả lại trên cơ sở lãi suất kép (compound interest rate) 20%/năm. Tổng số Cổ Tức Ưu Đãi phải trả lại và lãi phát sinh như vậy (sau đây gọi là **Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại**) sẽ được tính theo công thức giống công thức quy định tại Điều Khoản 3.5 cho khoảng thời gian từ (và gồm cả) ngày Cổ Tức Ưu Đãi được trả lại đến (nhưng không gồm cả) ngày toàn bộ Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại được thanh toán trên thực tế. Công Ty phải thanh toán số Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại ngay khi đủ điều kiện để chia Cổ Tức Ưu Đãi.

- 3.7 Công Ty được ngừng trả Cổ Tức Ưu Đãi bắt đầu từ Ngày Hoàn Tất QIPO. Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn, trong trường hợp đã phát sinh Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán hoặc Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại trước Ngày Hoàn Tất QIPO thì các quy định tại Điều Khoản 3.5 hoặc Điều Khoản 3.6 (tùy trường hợp áp dụng) vẫn tiếp tục áp dụng.

4. Ưu Đãi Hoàn Lại

- 4.1 Nếu xảy ra bất kỳ Sự Kiện Thanh Lý nào thì Cổ Đông Ưu Đãi sẽ được Công Ty hoàn lại một khoản tiền được xác định tại Điều Khoản 4.2 (sau đây gọi là *Giá Trị Hoàn Lại*). Giá Trị Hoàn Lại sẽ được ưu tiên thanh toán trước so với bất kỳ Khoản Phân Chia nào khác (trừ Cổ Tức Ưu Đãi) khi tài sản của Công Ty được sử dụng để phân chia cho các Cổ Đông liên quan đến Sự Kiện Thanh Lý đó.
- 4.2 Giá Trị Hoàn Lại thanh toán cho số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đang lưu hành tại ngày xảy ra Sự Kiện Thanh Lý có liên quan sẽ được tính theo công thức sau:

$$A + B + C + D$$

trong đó:

- A = Cổ Tức Ưu Đãi Chậm Thanh Toán đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán đối với số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đó;
- B = Cổ Tức Ưu Đãi Phải Hoàn Lại đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán đối với số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đó;
- C = Khoản Lợi Tức Hoàn Lại liên quan đến số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đó; và
- D = Khoản Đầu Tư Cổ Phần Ưu Đãi liên quan đến số lượng Cổ Phần Ưu Đãi đó.
- 4.3 Giá Trị Hoàn Lại sẽ được Công Ty trả cho các Cổ Đông Ưu Đãi sau khi đã thanh toán hoặc trích lập các khoản thanh toán cho các chủ nợ và các khoản thanh toán bắt buộc theo quy định của pháp luật nhưng trước các Khoản Phân Chia hay thanh toán khác cho các Cổ Đông sở hữu các Cổ Phần thuộc loại khác.
- 4.4 Khi xảy ra Sự Kiện Thanh Lý, nếu tài sản còn lại của Công Ty (sau khi đã trả cho các chủ nợ, trừ chủ nợ của các khoản nợ có thứ tự ưu tiên thanh toán bằng hoặc thấp hơn) không đủ để thanh toán toàn bộ Giá Trị Hoàn Lại cho Cổ Đông Ưu Đãi thì toàn bộ tài sản của Công Ty còn lại của Công Ty sẽ được phân chia cho các Cổ Đông Ưu Đãi tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ Phần Ưu Đãi tương ứng của họ tại thời điểm đó.

5. Thuế

Tất cả các khoản thanh toán của Công Ty theo Cổ Phần Ưu Đãi sẽ không bị khấu trừ hoặc giữ lại để nộp bất kỳ loại thuế, lệ phí hoặc bất kỳ khoản thu nào khác ấn định bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (kể cả cơ quan thuế) đang hoặc sẽ được thu trong tương lai (sau đây gọi chung là *Thuế*). Công Ty phải bảo đảm rằng Cổ Đông Ưu Đãi không phải gánh chịu bất kỳ Thuế nào trên các khoản thanh toán đó. Mặc dù đã có quy định tại câu trên, nếu Cổ Đông Ưu Đãi phải nộp Thuế trên bất kỳ khoản thanh toán nào của Công Ty theo Cổ Phần Ưu Đãi (kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có)) (dù tại thời điểm nhận được khoản

thanh toán có liên quan hay trong tương lai) thì Công Ty phải trả thêm Cổ Đông Ưu Đãi số tiền cần thiết sao cho Cổ Đông Ưu Đãi, sau khi đã nộp tất cả Thuế phải gánh chịu, vẫn nhận được một số tiền ròng bằng toàn bộ khoản thanh toán đó. Công Ty phải thanh toán số tiền đó trong thời hạn và theo phương thức phù hợp với yêu cầu của Cổ Đông Ưu Đãi.

6. Quyền Biểu Quyết Và Các Quyền Khác

- 6.1 Cổ Đông Ưu Đãi không có quyền biểu quyết hay dự họp Đại hội đồng cổ đông của Công Ty.
- 6.2 Cổ Đông Ưu Đãi có các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ trường hợp quy định tại Điều Khoản 6.1.

7. Quyền Thông Tin

Không ảnh hưởng đến tính khái quát của Điều Khoản 6.2, khi Công Ty gửi cho cổ đông phổ thông của mình bất kỳ tài liệu hay thông tin nào, kể cả để triệu tập đại hội đồng cổ đông, lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản hay để thực hiện các hoạt động công ty khác, Công Ty cũng phải gửi cho Cổ Đông Ưu Đãi tài liệu hay thông tin đó theo cùng phương thức và thời gian.

8. Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần

- 8.1 Mỗi Cổ Đông Ưu Đãi sẽ được Công Ty cấp một Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần đối với số lượng Cổ Phần Ưu Đãi mà Cổ Đông Ưu Đãi đó sở hữu.
- 8.2 Trong trường hợp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần liên quan đến Cổ Phần Ưu Đãi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị phá hủy, Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần đó sẽ được Công Ty cấp mới sau khi Công Ty nhận được Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần bị hư hỏng hoặc xác nhận của người đại diện được ủy quyền của Cổ Đông Ưu Đãi rằng Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần đã bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị phá hủy.

9. Mệnh Giá

Mỗi Cổ Phần Ưu Đãi có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

10. Quyền Mua Lại

Công Ty có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Cổ Phần Ưu Đãi trong các tình huống và với mức giá và các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận với Cổ Đông Ưu Đãi. Khi Công Ty mua lại Cổ Phần Ưu Đãi thì Cổ Phần Ưu Đãi sẽ bị hủy và không được phát hành lại.

11. Chuyển Nhượng

- 11.1 Trừ trường hợp Công Ty và Cổ Đông Ưu Đãi có liên quan có thỏa thuận khác, việc chuyển nhượng Cổ Phần Ưu Đãi sẽ theo các quy định dưới đây.

- 11.2 Cổ Phần Ưu Đãi được tự do chuyển nhượng. Để tránh nhầm lẫn, *chuyển nhượng* gồm cả việc bán, chuyển nhượng, hoán đổi hoặc chuyển quyền sở hữu theo hình thức khác.
- 11.3 Để thực hiện việc chuyển nhượng Cổ Phần Ưu Đãi cho tổ chức/cá nhân khác (sau đây gọi là *Bên Nhận Chuyển Nhượng*), Cổ Đông Ưu Đãi (sau đây gọi là *Bên Chuyển Nhượng*) phải gửi về trụ sở chính của Công Ty:
- (a) một thông báo chuyển nhượng theo mẫu đính kèm Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này hoặc một mẫu khác được Công Ty chấp thuận kèm Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần; hoặc
 - (b) (trong trường hợp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần đã bị mất, cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác hoặc bị rách, nhòe) (i) văn bản xác nhận về tình trạng của Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần quý định tại Điều Khoản 8.2 và (ii) một thông báo chuyển nhượng theo mẫu quy định trên đây,
- và thực hiện các thủ tục, công việc khác theo thỏa thuận với Công Ty (nếu có).
- 11.4 Trong thời hạn 5 (năm) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được các tài liệu quy định tại Điều Khoản 11.3, Công Ty (hoặc tổ chức được Công Ty ủy quyền quản lý Sổ Đăng Ký Cổ Đông và quản lý việc chuyển nhượng Cổ Phần) phải hoàn tất các công việc sau:
- (a) đăng ký thông tin về giao dịch chuyển nhượng có liên quan trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông;
 - (b) ghi tên và các thông tin bắt buộc khác của Bên Nhận Chuyển Nhượng trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông với tư cách là cổ đông sở hữu các Cổ Phần Ưu Đãi nhận chuyển nhượng;
 - (c) cập nhật số lượng Cổ Phần Ưu Đãi của Bên Chuyển Nhượng và cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần mới cho Bên Chuyển Nhượng (trong trường hợp Bên Chuyển Nhượng chỉ chuyển nhượng một phần số Cổ Phần Ưu Đãi của mình); và
 - (d) cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Cổ Phần cho Bên Nhận Chuyển Nhượng đối với số Cổ Phần Ưu Đãi nhận chuyển nhượng.
- 11.5 Bên Nhận Chuyển Nhượng trở thành Cổ Đông Ưu Đãi đối với số Cổ Phần Ưu Đãi nhận chuyển nhượng từ thời điểm tên và các thông tin bắt buộc khác của Bên Nhận Chuyển Nhượng được ghi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Trong phạm vi tối đa được pháp luật Việt Nam cho phép, nếu Công Ty (hoặc tổ chức được Công Ty ủy quyền quản lý Sổ Đăng Ký Cổ Đông và quản lý việc chuyển nhượng Cổ Phần) vi phạm nghĩa vụ ghi tên và thông tin bắt buộc khác của Bên Nhận Chuyển Nhượng trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông trong thời hạn quy định tại Điều Khoản 11.4 thì Bên Nhận Chuyển Nhượng vẫn được coi là Cổ Đông Ưu Đãi đối với các Cổ Phần Ưu Đãi nhận chuyển nhượng từ thời điểm kết thúc thời hạn đó.

12. Các Quy Định Khác

- 12.1 Mọi khoản thanh toán theo Cổ Phần Ưu Đãi sẽ bằng Đồng Việt Nam. Nếu ngày đến hạn của một khoản thanh toán theo Cổ Phần Ưu Đãi không phải là Ngày Làm Việc thì Công Ty sẽ thanh toán khoản tiền đến hạn đó vào Ngày Làm Việc ngay sau ngày đó.
- 12.2 Bất kỳ quy định nào của Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này hay phần còn lại của Điều Lệ liên quan đến các Cổ Phần Ưu Đãi (dù trực tiếp hay gián tiếp) chỉ có thể được sửa đổi, bổ

sung sau khi đã có chấp thuận bằng văn bản của Cổ Đông Ưu Đãi (hoặc nhóm Cổ Đông Ưu Đãi) sở hữu tối thiểu 65% tổng số Cổ Phần Ưu Đãi đang lưu hành.

12.3 Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này được diễn giải theo các nguyên tắc sau:

- (a) Các cụm từ “của Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này”, “trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này” và “theo Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này” và các cụm từ có nội dung tương tự sẽ đề cập đến toàn bộ Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này mà không phải là đề cập đến bất kỳ quy định cụ thể nào của Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này;
- (b) Trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này, đề cập đến “Điều Khoản” hay “đoạn” là đề cập đến Điều Khoản hay đoạn của Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này, trừ khi văn cảnh đòi hỏi cách diễn giải khác;
- (c) Các tiêu đề của bất kỳ Điều Khoản hay đoạn nào chỉ để tiện cho việc tra cứu và không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung của Điều Khoản hay đoạn đó;
- (d) Cổ Tức Ưu Đãi được coi là đang lưu hành nếu chưa bị Công Ty mua lại;
- (e) “Chủ thể” gồm cả cá nhân và tổ chức;
- (f) Trừ khi văn cảnh đòi hỏi cách diễn giải khác, đề cập đến bất kỳ tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng nào sẽ (i) gồm tất cả phụ lục và các văn bản đính kèm khác của tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng đó, (ii) gồm tất cả tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng được ban hành hoặc được ký kết để thay thế tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng đó, và (iii) có nghĩa là tài liệu, văn kiện, hoặc hợp đồng, hoặc các văn bản thay thế hoặc văn bản bị thay thế của tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng đó, được sửa đổi, chỉnh sửa và bổ sung tùy từng thời điểm phù hợp với các điều khoản của tài liệu, văn kiện hoặc hợp đồng đó và có hiệu lực tại thời điểm nhất định; và
- (g) Trừ khi văn cảnh đòi hỏi cách diễn giải khác, nếu có bất kỳ văn bản pháp luật nào được đề cập trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này đã bị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hiệu lực hoặc thay thế thì dẫn chiếu đến văn bản pháp luật đó trong Các Điều Khoản Cổ Phần Ưu Đãi này sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới văn bản pháp luật đó mà đã được sửa đổi, bổ sung, gia hạn như vậy hoặc văn bản thay thế văn bản pháp luật đó.

